

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		748,307,955,425	814,300,044,174
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7,488,158,828	14,218,168,704
111	1. Tiền		7,488,158,828	14,218,168,704
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		447,451,581,217	499,392,831,902
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	439,341,878,930	496,246,563,113
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	38,874,739,970	25,150,629,223
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	2,164,094,515	11,104,771,764
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(32,929,132,198)	(33,109,132,198)
140	IV. Hàng tồn kho	10	290,184,903,085	298,386,892,096
141	1. Hàng tồn kho		290,184,903,085	298,386,892,096
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3,183,312,295	2,302,151,472
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		3,183,312,295	2,302,151,472
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		409,589,373,402	351,891,439,918
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		108,098,747,834	70,000,000,000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	67,607,630,640	-
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	70,000,000,000
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	40,491,117,194	-
220	II. Tài sản cố định		82,437,208,447	90,587,994,482
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	68,070,318,984	75,959,814,319
222	- Nguyên giá		232,158,765,289	231,481,492,562
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(164,088,446,305)	(155,521,678,243)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	14,366,889,463	14,628,180,163
228	- Nguyên giá		18,288,889,829	18,288,889,829
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3,922,000,366)	(3,660,709,666)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		52,096,720,346	27,488,727,414
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	52,096,720,346	27,488,727,414
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	146,590,000,000	146,590,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		79,950,000,000	79,950,000,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		66,640,000,000	66,640,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		20,366,696,775	17,224,718,022
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	20,366,696,775	17,224,718,022
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,157,897,328,827	1,166,191,484,092

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		589,933,479,174	668,654,162,431
310	I. Nợ ngắn hạn		587,395,806,924	666,322,150,181
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	221,869,553,661	209,651,952,182
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2,836,692,729	439,744,012
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2,956,401,533	4,012,063,592
314	4. Phải trả người lao động		4,357,050,432	8,003,687,272
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1,015,277,379	1,172,178,099
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1,454,017,500	900,957,038
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1,094,430,663	865,729,690
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	338,182,810,287	423,509,790,102
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13,629,572,740	17,766,048,194
330	II. Nợ dài hạn		2,537,672,250	2,332,012,250
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	2,537,672,250	2,332,012,250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		567,963,849,653	497,537,321,661
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	567,963,849,653	497,537,321,661
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		375,997,100,000	375,997,100,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		375,997,100,000	375,997,100,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69,835,386,699	69,835,386,699
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		28,297,556,108	28,297,556,108
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,959,882,008	1,959,882,008
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		91,873,924,838	21,447,396,846
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		21,447,396,846	21,447,396,846
421b	LNST chưa phân phối năm nay		70,426,527,992	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,157,897,328,827	1,166,191,484,092

Võ Thị Hồng Thắm
Người lập

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2018	Từ 01/07/2017	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/09/2018	đến 30/09/2017	đến 30/09/2018	đến 30/09/2017
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1,234,892,185,457	1,080,409,384,591	3,385,588,840,091	3,002,657,427,648
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	6,773,400,195	10,120,718,053	20,692,539,257	25,466,676,950
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,228,118,785,262	1,070,288,666,538	3,364,896,300,834	2,977,190,750,698
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1,192,054,673,014	1,014,492,080,169	3,247,770,883,165	2,848,603,496,817
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36,064,112,248	55,796,586,369	117,125,417,669	128,587,253,881
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1,560,451,538	2,612,414,992	48,421,091,949	7,947,388,243
22	7. Chi phí tài chính	26	6,316,137,420	7,497,922,605	19,653,920,713	21,974,915,184
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>6,296,499,551</i>	<i>7,497,922,605</i>	<i>19,633,824,076</i>	<i>21,974,915,184</i>
25	8. Chi phí bán hàng	27	15,815,118,279	22,332,705,324	46,368,570,267	50,819,237,817
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	5,771,372,157	12,017,864,039	21,854,913,339	25,710,991,606
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9,721,935,930	16,560,509,393	77,669,105,299	38,029,497,517
31	11. Thu nhập khác	29	433	48,341,623	2,566,818	217,083,551
32	12. Chi phí khác	30	215,546,718	507,857,478	505,385,758	760,059,261
40	13. Lợi nhuận khác		(215,546,285)	(459,515,855)	(502,818,940)	(542,975,710)

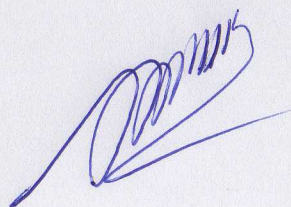
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2018	Từ 01/07/2017	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/09/2018	đến 30/09/2017	đến 30/09/2018	đến 30/09/2017
			VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9,506,389,645	16,100,993,538	77,166,286,359	37,486,521,807
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1,857,463,808	3,321,742,709	6,739,758,367	7,649,270,362
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7,648,925,837</u>	<u>12,779,250,829</u>	<u>70,426,527,992</u>	<u>29,837,251,445</u>



Võ Thị Hồng Thắm
Người lập



Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 10 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/09/2018	đến 30/09/2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		77,166,286,359	37,486,521,807
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8,828,058,762	18,237,116,719
03	- Các khoản dự phòng		(180,000,000)	(240,000,000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(185,787,197)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(45,654,636,054)	(7,879,452,601)
06	- Chi phí lãi vay		19,633,824,076	21,974,915,184
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		59,607,745,946	69,579,101,109
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(57,461,435,750)	(39,197,300,938)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		8,201,989,011	(67,099,213,437)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		11,676,875,837	(36,253,166,963)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3,141,978,753)	(3,552,069,027)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(19,516,282,872)	(21,669,239,583)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7,791,403,396)	(8,647,019,593)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3,950,688,257)	(1,782,102,502)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12,375,178,234)	(108,621,010,934)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(25,285,265,659)	(3,578,754,000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	18,181,818
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		70,000,000,000	34,000,000,000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		46,257,413,832	8,077,826,338
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		90,972,148,173	38,517,254,156
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2,582,384,140,541	2,466,108,898,830
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2,667,711,120,356)	(2,344,791,663,843)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(56,363,568,900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(85,326,979,815)	64,953,666,087



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/09/2018	đến 30/09/2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6,730,009,876)	(5,150,090,691)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		14,218,168,704	10,694,428,470
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>7,488,158,828</u>	<u>5,544,337,779</u>
			-	-

Võ Thị Hồng Thắm
Người lập

Nguyễn Thị Thúy
Kê toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 10 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ông thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 375.997.100.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 375.997.100.000 đồng; tương đương 37.599.710 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bạc, tủ sắt, két sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 18 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700 m² đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720 m² đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m² đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m² tại Khu biệt thự nhà vườn, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại hiệu quả kinh tế cao nên Công ty đã thực hiện áp dụng mức khấu hao bằng 2 lần mức hao theo đường thẳng đối với toàn bộ tài sản cố định (trừ nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất) để xác định kết quả sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều Quý tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các Quý tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng Quý tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều Quý tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng Quý tài chính.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong Quý tài chính hiện hành.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	65,724,297	69,980,467
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,422,434,531	14,148,188,237
	<u><u>7,488,158,828</u></u>	<u><u>14,218,168,704</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	79,950,000,000	-	79,950,000,000	-
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	79,950,000,000	-	79,950,000,000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	66,640,000,000	-	66,640,000,000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	66,640,000,000	-	66,640,000,000	-
	146,590,000,000	-	146,590,000,000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99.94%	99.94%	Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	28.60%	28.60%	Sản xuất thép chất lượng cao

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ Phần Thép Tổng Hợp	34,197,386,695	25,296,797,039
- Công ty Phúc Tiến (TNHH)	34,099,271,096	32,264,267,483
- Doanh nghiệp tư nhân Nam Châm	25,807,778,647	70,337,620,552
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	194,515,468,320	210,067,499,680
- Các khoản phải thu khách hàng khác	150,721,974,172	158,280,378,359
Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp	67,607,630,640	
	506,949,509,570	496,246,563,113
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.	5,317,715,793	22,704,282,798

6 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Cty cổ phần Xây dựng Quang Minh	23,469,537,586	-	7,800,000,000	-
- Cty CP SX Xây lắp TM Đại An	2,525,000,000	-	947,000,000	-
- Cty TNHH tập đoàn thang máy TB Thăng Long	2,109,700,000	-	1,087,800,000	-
- Cty TNHH XD và phát triển Du lịch Đức Anh	2,500,000,000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	8,270,502,384	-	15,315,829,223	-
	38,874,739,970	-	25,150,629,223	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay dài hạn	-	70,000,000,000
	-	70,000,000,000

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2011-NQ-VGP ngày 16/10/2011 và Hợp đồng, các phụ lục hợp đồng, Công ty đồng ý cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay để đầu tư xây dựng nhà máy thép chất lượng cao. Thời hạn vay là 10 năm, lãi suất sẽ được áp dụng theo tỷ lệ lãi vay của các ngân hàng cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	602,777,778	-
Tạm ứng	2,099,196,683	-	6,239,324,488	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	3,363,000,000	-
Phải thu khác	64,897,832	-	899,669,498	-
	2,164,094,515	-	11,104,771,764	-

b) Dài hạn

Ban QLDA Đầu tư xây dựng Huyện Bình Xuyên	40,303,817,194			
UBND xã Đạo Đức	187,300,000			
	40,491,117,194	-	-	-

9 . NỢ XẤU

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Trường Quang	9,446,128,448	-	9,626,128,448	-
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thiên Phúc Lộc	23,483,003,750	-	23,483,003,750	-
	32,929,132,198	-	33,109,132,198	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	42,840,071,950	-
Nguyên liệu, vật liệu	124,753,144,621	-	116,189,193,802	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,784,752,747	-	7,055,822,965	-
Thành phẩm	157,647,005,717	-	132,300,520,978	-
Hàng hoá	-	-	1,282,401	-
	290,184,903,085	-	298,386,892,096	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	30,271,567,561	27,488,727,414
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh ⁽¹⁾	8,574,545,454	8,574,545,454
- Dự Án VietDuc Legend City ⁽²⁾	21,697,022,107	18,914,181,960
- Nhà Biệt Thự BT5 - Splendor ⁽³⁾	21,825,152,785	
	<u>52,096,720,346</u>	<u>27,488,727,414</u>

(1) Chi phí đang tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 có chức năng sử dụng đất là dịch vụ thương mại với diện tích đất 4.716m² tại Khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng kinh tế số 16/HUD-SGDBĐS ngày 29/01/2010. Tuy nhiên theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017 theo đó lô đất CC4 có sự điều chỉnh như sau: Chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; Diện tích đất từ 4.716m² xuống còn 4.248m²; Mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; Tầng cao tối đa là 5 tầng; Hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần.

Ngày 29/12/2017 VG PIPE đã hợp thống nhất với Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị để thống nhất các điều chỉnh theo Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 và đồng ý vẫn giữ nguyên giá trị Hợp đồng số 16/HUD-SGDBĐS ngày 29/01/2010, đồng thời Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị sẽ tiến hành tạm bàn giao mặt bằng lô đất CC4 cho VG PIPE để thực hiện các công tác chuẩn bị đầu tư.

(2) Dự án Khu đô thị Việt Đức LEGEND City được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011 của Công ty; Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc và Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn 1 với diện tích 25ha. Theo Nghị Quyết HĐQT số 06/2017-NQHĐQT ngày 16/10/2017 của Hội đồng quản trị Công ty đồng ý thanh lý trước thời hạn Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0104/HTKD ký ngày 01 tháng 04 năm 2011 giữa Công ty cổ phần ống thép Việt Đức VGPIPE và Công ty cổ phần đầu tư phát triển Việt Đức (VGID); hoàn trả lại số tiền Công ty VGID đã góp để thực hiện dự án do Công ty cổ phần đầu tư phát triển Việt Đức (VGID) đã thực hiện giải thể Công ty; Công ty VGPIPE thành lập Ban Quản lý dự án để tiếp tục triển khai các công việc tiếp theo của Dự án Khu đô thị Việt Đức LEGEND City. Dự án hiện đang trong quá trình giải phóng mặt bằng giai đoạn I.

(3): Chi phí mua 2 căn biệt thự tại các lô BT5-270-C13, BT5-270-C14 do Công ty Liên Doanh TNHH Phát triển đô thị mới An Khánh làm chủ đầu tư. Công ty đã nhận bàn giao xây thô các căn biệt thự nêu trên từ chủ đầu tư trong 6 tháng đầu năm 2018.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	97,870,542,413	105,398,511,123	26,613,864,308	1,598,574,718	231,481,492,562
- Mua trong năm		677,272,727		-	677,272,727
Số dư cuối năm	97,870,542,413	106,075,783,850	26,613,864,308	1,598,574,718	232,158,765,289
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	38,254,841,279	97,826,820,685	17,841,441,561	1,598,574,718	155,521,678,243
- Khấu hao trong năm	2,627,899,515	3,670,681,529	2,268,187,018		8,566,768,062
Số dư cuối năm	40,882,740,794	101,497,502,214	20,109,628,579	1,598,574,718	164,088,446,305
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	59,615,701,134	7,571,690,438	8,772,422,747	-	75,959,814,319
Tại ngày cuối năm	56,987,801,619	4,578,281,636	6,504,235,729	-	68,070,318,984

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 104.569.621.914 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18,219,064,829	69,825,000	18,288,889,829
Số dư cuối năm	18,219,064,829	69,825,000	18,288,889,829
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3,590,884,666	69,825,000	3,660,709,666
- Khấu hao trong năm	261,290,700	-	261,290,700
Số dư cuối năm	3,852,175,366	69,825,000	3,922,000,366
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14,628,180,163	-	14,628,180,163
Tại ngày cuối năm	14,366,889,463	-	14,366,889,463

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	5,926,269,314	6,058,617,761
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	10,170,000,000	7,200,000,000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2,218,891,484	652,730,737
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,051,535,977	3,313,369,524
	20,366,696,775	17,224,718,022

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP XNK và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	98,203,015,803	98,203,015,803	41,207,898,933	41,207,898,933
- Cty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	12,337,620,240			
- Công ty CP thép Tuệ Minh	40,063,465,750			
- Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Việt Đức	57,788,629,922		44,121,289,782	44,121,289,782
- Phải trả các đối tượng khác	13,476,821,946	13,476,821,946	124,322,763,467	124,322,763,467
	221,869,553,661	111,679,837,749	209,651,952,182	209,651,952,182
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	-	-	557,009,355	557,009,355

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên,
Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	7,956,231,915	7,956,231,915	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	3,109,724	3,109,724	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3,923,395,039	6,739,758,367	7,791,403,396	-	2,871,750,010
<i>Trong đó: Truy thu thuế Năm 2016-2017</i>	-	-	89,376,134	89,376,134	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	88,668,553	346,879,462	350,896,492	-	84,651,523
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	456,689,280	456,689,280	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	30,495,403	30,495,403	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4,000,000	4,000,000	-	-
	-	4,012,063,592	15,626,540,285	16,682,202,344	-	2,956,401,533

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	266,148,680	148,607,476
- Chi phí phải trả khác	749,128,699	1,023,570,623
	<u>1,015,277,379</u>	<u>1,172,178,099</u>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	336,830,500	611,657,767
- Bảo hiểm xã hội	395,025,000	-
- Bảo hiểm y tế	72,858,000	8,398,000
- Bảo hiểm thất nghiệp	31,602,000	-
- Bảo hiểm tai nạn lao động	7,900,500	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	250,214,663	245,673,923
	<u>1,094,430,663</u>	<u>865,729,690</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,537,672,250	2,332,012,250
	<u>2,537,672,250</u>	<u>2,332,012,250</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

19 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong kỳ		30/09/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ⁽¹⁾	251,009,633,600	251,009,633,600	1,284,001,500,000	1,299,600,000,000	235,411,133,600	235,411,133,600
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên ⁽²⁾	75,638,994,775	75,638,994,775	562,375,111,841	596,300,000,000	41,714,106,616	41,714,106,616
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc ⁽³⁾	44,950,781,656	44,950,781,656	260,110,338,700	305,061,120,356	-	-
- Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Vĩnh Phúc ⁽⁴⁾	4,550,000,000	4,550,000,000	167,900,000,000	172,450,000,000	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Vĩnh Phúc ⁽⁵⁾	47,360,380,071	47,360,380,071	307,997,190,000	294,300,000,000	61,057,570,071	61,057,570,071
	423,509,790,102	423,509,790,102	2,582,384,140,541	2,667,711,120,356	338,182,810,287	338,182,810,287

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/1509578/HĐTĐ ngày 13/10/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 370 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký đến hết ngày 01/10/2018;
 - + Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại là từ 5,8%/năm đến 6,2%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 235.411.133.600 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và Ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác; Các công nợ phải thu khách hàng lớn.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 18.65.0010/2018-HĐCVHM/NHCT262-ONGTHEP ngày 23/08/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký đến hết ngày 20/07/2019;
 - + Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại là 6,2%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 41.714.106.616 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hàng tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu khách hàng lớn.
- (3) Hợp đồng hạn mức tín dụng số HĐHM/2018/VPG-OTVĐ ngày 14 tháng 05 năm 2018, với các điều khoản:
 - + Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: theo thỏa thuận hai bên căn cứ trên cung cầu vốn thị trường, lãi suất áp dụng với dư nợ hiện tại là 6,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 61.057.570.071 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hàng tồn kho luân chuyển và ký quỹ số tiền tối thiểu 5% đối với mỗi lần đề nghị phát hành L/C.

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	375,997,100,000	69,835,386,699	26,337,674,100	-	48,448,731,731	520,618,892,530
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	39,197,640,152	39,197,640,152
Phân phối lợi nhuận năm 2017 ⁽²⁾	-	-	1,959,882,008	1,959,882,008	(9,799,410,037)	(5,879,646,021)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(56,399,565,000)	(56,399,565,000)
Số dư cuối năm trước	375,997,100,000	69,835,386,699	28,297,556,108	1,959,882,008	21,447,396,846	497,537,321,661
Số dư đầu năm nay	375,997,100,000	69,835,386,699	28,297,556,108	1,959,882,008	21,447,396,846	497,537,321,661
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	26,454,027,991	26,454,027,991
Công ty con chia cổ tức 2009-2017	-	-	-	-	43,972,500,000	43,972,500,000
	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	375,997,100,000	69,835,386,699	28,297,556,108	1,959,882,008	91,873,924,838	567,963,849,653

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/09/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
- Ông Lê Minh Hải	7.60%	28,575,000,000	7.60%	28,575,000,000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	6.28%	23,624,990,000	6.28%	23,624,990,000
- Các cổ đông khác	86.12%	323,797,110,000	86.12%	323,797,110,000
	100%	375,997,100,000	100%	375,997,100,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	375,997,100,000	375,997,100,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	375,997,100,000	375,997,100,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	375,997,100,000	375,997,100,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	56,399,565,000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>		56,399,565,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37,599,710	37,599,710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37,599,710	37,599,710
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37,599,710	37,599,710
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37,599,710	37,599,710
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37,599,710	37,599,710
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	28,297,556,108	28,297,556,108
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,959,882,008	1,959,882,008
	30,257,438,116	30,257,438,116

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/09/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	11,338.41	1,172.67

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1,695,033,334,846	1,463,022,214,482
Doanh thu bán thành phẩm	1,678,423,753,771	1,488,770,708,022
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,561,977,947	50,864,505,144
Doanh thu kinh doanh bất động sản	5,569,773,527	
	<u>3,385,588,840,091</u>	<u>3,002,657,427,648</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)	<u>35,642,489,056</u>	<u>139,033,286,189</u>

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	20,424,540,640	22,137,245,463
Hàng bán bị trả lại	267,998,617	3,084,479,853
Giảm giá hàng bán	-	244,951,634
	<u>20,692,539,257</u>	<u>25,466,676,950</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,675,663,820,053	1,450,422,588,454
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,564,158,963,884	1,347,255,122,551
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,468,367,484	50,925,785,812
Thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán	5,479,731,744	
	<u>3,247,770,883,165</u>	<u>2,848,603,496,817</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1,682,136,054	7,861,270,783
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2,564,829,758	75,794,647
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	43,972,500,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	15,838,940	10,322,813
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	185,787,197	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	48,421,091,949	7,947,388,243

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	19,633,824,076	21,974,915,184
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	20,096,637	-
	19,653,920,713	21,974,915,184

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,655,609,861	1,796,954,203
Chi phí nhân công	8,186,711,723	7,747,196,265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,520,419,874	2,184,443,424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33,247,743,793	36,619,701,604
Chi phí khác bằng tiền	1,758,085,016	2,470,942,321
	46,368,570,267	50,819,237,817

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,966,035,938	3,945,701,338
Chi phí nhân công	9,976,671,716	12,219,231,371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,833,825,980	2,997,679,611
Thuế, phí, lệ phí	688,955,547	720,955,404
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(180,000,000)	(240,000,000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,696,711,009	4,213,845,993
Chi phí khác bằng tiền	1,872,713,149	1,853,577,889
	21,854,913,339	25,710,991,606

29 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	18,181,818
Thu nhập từ tiền phạt, tiền đền bù tổn thất	2,496,000	177,472,857
Thu nhập khác	70,818	21,428,876
	2,566,818	217,083,551

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Khấu hao TSCĐ vượt quy định	378,164,997	759,830,003
Các khoản bị phạt	127,058,222	
Chi phí khác	162,539	229,258
	505,385,758	760,059,261

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
32 a Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	77,076,244,576	37,486,521,807
Các khoản điều chỉnh tăng	505,005,476	759,830,003
- Chi phí không hợp lệ	505,005,476	759,830,003
Các khoản điều chỉnh giảm	43,972,500,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	43,972,500,000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	33,608,750,052	38,246,351,810
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,721,750,010	7,649,270,362
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3,923,395,039	5,147,019,593
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(7,773,395,039)	(8,647,019,593)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2,871,750,010	4,149,270,362
b Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	90,041,783	-
Thu nhập tính thuế TNDN	90,041,783	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18,008,357	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(18,008,357)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	-	-

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 30/09/2018	đến 30/09/2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		35,642,489,056	139,033,286,189
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	35,026,275,569	28,847,008,457
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	110,976,256	107,609,024,071
Công ty CP Sản xuất Thép Việt Đức	Công ty liên kết	505,237,231	2,577,253,661
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		991,456,656	4,312,534,498
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	94,995,000	94,995,000
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	83,990,256	679,580,184
Công ty CP Sản xuất Thép Việt Đức	Công ty liên kết	812,471,400	3,537,959,314
Lãi cho vay vốn		1,400,361,111	7,829,555,559
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	1,400,361,111	7,829,555,559


Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

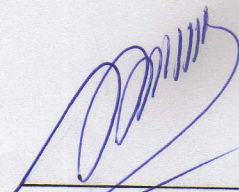
	Mối quan hệ	30/09/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		5,317,715,793	22,704,282,798
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	3,655,861,876	8,529,787,521
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	1,661,853,917	14,174,495,277
Cho vay dài hạn		-	70,000,000,000
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	-	70,000,000,000
Phải thu lãi cho vay		-	602,777,778
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	-	602,777,778
Phải trả người bán		-	557,009,355
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	-	557,009,355


(*) Tổng Giám đốc Công ty CP Thép và Vật tư Công Nghiệp là vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017.


Võ Thị Hồng Thắm
Người lập


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

